

TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG CHO VAY ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG CÓ TẦM QUAN TRỌNG HỆ THỐNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Trần Thuần

Tóm tắt

Bài báo này kiểm tra mối quan hệ giữa hoạt động cho vay và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại (NHTM) có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam giai đoạn 2012-2022. Nghiên cứu ban đầu cho thấy các NHTM này vẫn phụ thuộc chủ yếu vào các hoạt động huy động tiền gửi và cho vay. Sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS), kết quả nghiên cứu cho thấy trong khi quy mô cho vay và rủi ro cho vay (sự suy giảm chất lượng cho vay) có mối quan hệ tương quan cùng chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống thì chiến lược quản trị tài sản-nợ theo hướng mở rộng cho vay lại tương quan nghịch chiều với khả năng sinh lời của nhóm NHTM này. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về vai trò của mô hình kinh doanh truyền thống vốn dựa vào huy động tiền gửi và cho vay đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: cho vay, khả năng sinh lời, ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống.

IMPACTS OF LENDING ACTIVITIES ON THE PROFITABILITY OF SYSTEMICALLY IMPORTANT COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM

Abstract

This paper examines the relationship between lending activities and the profitability of systemically important banks (SIBs) in Vietnam in the period 2012-2022. This study shows that these SIBs still depend mainly on traditional activities such as deposits and lending. By using feasible generalized least squares (FGLS) estimation method, the results show that while loan size and credit risk (deterioration in loan quality) are positively correlated with the profitability of the SIBs in Vietnam, asset-liability management strategies through expanding lending are negatively correlated with the profitability of these SIBs. The findings provide further empirical evidence on the role of the traditional business model that relies mainly on taking deposits and lending services for the profitability of Vietnamese commercial banks.

Keywords: lending, profitability, systemically important commercial banks.

JEL classification: G21, G24.

1. Giới thiệu

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007-2008 khiến nhiều quốc gia nhận thức được tầm quan trọng hệ thống của các ngân hàng đơn lẻ đối với sự ổn định và lành mạnh của toàn bộ hệ thống tài chính (Haldane & May, 2011; Meuleman & Vander Venet, 2020). Trong cuộc khủng hoảng này, chính các vấn đề khó khăn (thậm chí là phá sản) của một số ngân hàng lớn đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực rất lớn đến hệ thống tài chính. Đây là các ngân hàng được phân loại có tầm quan trọng hệ thống (Systemically Important Banks hay SIB) với đặc điểm cơ bản là “quá lớn để thất bại” (too-big-to-fail). Năm 2011, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (Basel

Committee on Banking Supervision) đã đưa khái niệm về ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống (SIB) và phương pháp nhận diện, đo lường các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống ở cấp độ quốc gia và toàn cầu. Các ngân hàng này có quy mô lớn, phức tạp, khó bị thay thế và có tính liên kết hệ thống cao và những vấn đề khó khăn của chúng có khả năng làm gián đoạn quá trình cung cấp các dịch vụ tài chính, cản trở sự vận hành hiệu quả của hệ thống tài chính và cuối cùng tác động tiêu cực đến nền kinh tế (FSB, 2010; BIS, 2013). Việt Nam là một trong những quốc gia nỗ lực phân loại các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống ở cấp độ quốc gia. Năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ban hành Quyết định 538/QĐ-

NHNN phê duyệt 14 ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam. Bảng 1 giới thiệu danh sách 14 ngân hàng này. Đây có thể hiểu là các NHTM mà sự thất bại của chúng có thể gây ra rủi ro cho một phần hoặc toàn bộ hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Chỉ riêng các ngân hàng này đã chiếm hơn một nửa tổng số dư tiền gửi khách hàng, tài sản sinh lời và thu nhập ngành ngân

hàng Việt Nam. Tuy nhiên, bất chấp tầm quan trọng hệ thống đối với ngành ngân hàng và nền kinh tế, theo điều tra của tác giả, đến hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào tập trung phân tích các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của nhóm các NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam.

Bảng 1: Danh sách 14 NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam

STT	Danh sách NHTM có tầm quan trọng hệ thống	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Agribank
2	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDV
4	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDBank
5	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	LPBank
6	Ngân hàng TMCP Quân đội	MB
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Sacombank
8	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	SHB
9	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Techcombank
10	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPBank
11	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbank
12	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Vietcombank
13	Ngân hàng TMCP Quốc tế	VIB
14	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPBank

Nguồn: Quyết định 538/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam

Nghiên cứu này có một số đóng góp về phương diện học thuật. Thứ nhất, đã có nhiều nghiên cứu trước đây về khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam (Dang & Nguyen, 2022; Dao, 2020; Le, 2020; Nguyen, 2020; Pham, Hoang, & Pham, 2022; Tran & Phan, 2020). Tuy nhiên, chưa nghiên cứu nào tập trung vào khả năng sinh lời của nhóm các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống trong khi đây là nhóm NHTM có vai trò và ảnh hưởng lớn (thậm chí là quyết định) đến hệ thống tài chính và nền kinh tế Việt Nam. Cũng đã có một số nghiên cứu về khả năng sinh lời của các ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống ở các quốc gia và khu vực khác (Pak, 2020; Vito, Leite, & Fuentes, 2023). Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng

Việt Nam có một số đặc thù khác với hệ thống ngân hàng ở các quốc gia phát triển khác, như Mỹ, Anh và các nước châu Âu. Hệ thống ngân hàng Việt Nam chịu sự điều tiết và quản lý chặt chẽ của Nhà nước và sự chi phối của một số NHTM cổ phần nhà nước (với tỷ lệ sở hữu của các ngân hàng này chiếm đến 50% tổng tài sản của cả hệ thống ngân hàng). Do đó, những phát hiện từ nghiên cứu này về các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của nhóm các NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam có thể bổ sung thêm một minh chứng thực nghiệm mới.

Đóng góp thứ hai của nghiên cứu này là dựa vào lý thuyết nguồn lực (resource-based view theory) và các giả thuyết nghiên cứu về tác động

của hoạt động cho vay đến khả năng sinh lời của NHTM, bài viết này cung cấp bằng chứng thực nghiệm bổ sung về vai trò và tác động của mô hình kinh doanh truyền thống vốn dựa chủ yếu vào huy động vốn tiền gửi và cho vay đến khả năng sinh lời của các NHTM này. Thứ ba, các nghiên cứu trước đây thường sử dụng các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời trên tổng tài sản nói chung như ROA. Tuy nhiên, trong Bảng cân đối kế toán của một NHTM, tài sản sinh lãi chỉ thuộc các khoản mục chủ yếu như Vốn khả dụng và các khoản đầu tư, và tài sản hình thành từ hoạt động tín dụng. Trong khi đó, các tài sản cố định và tài sản Có khác không phải là tài sản trực tiếp tạo ra lợi nhuận cho các NHTM. Việc xem xét khả năng sinh lời của riêng các tài sản sinh lãi của NHTM là thực sự cần thiết và chính xác hơn so với dựa trên tổng tài sản nói chung như ROA. Do đó, bài viết này phân tích khả năng sinh lời của nhóm các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống dựa trên chỉ số thu nhập lãi thuần/Tài sản sinh lãi (NIM: Net Interest Margin) và chỉ số thu nhập lãi và các khoản tương tự/Tài sản sinh lãi (YOE: Average Yield On Earning Assets). Chỉ tiêu ROA cũng được sử dụng bổ sung để kiểm định tính vững của mô hình nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Trong những năm gần đây, tác động của hoạt động cho vay đến khả năng sinh lời của các NHTM nhận được sự quan tâm rất lớn về mặt học thuật (Banker, Chang, & Lee, 2010; Do, Ngo, & Phung, 2020; Phạm, 2013; Trujillo-Ponce, 2013; Vinh, 2017). Trong bài viết này, tác giả điều tra ảnh hưởng của hoạt động cho vay đối với khả năng sinh lời của các NHTM trên ba phương diện chính: (1) quy mô cho vay, (2) chất lượng cho vay, và (3) quản trị tài sản-nợ.

Đầu tiên, nhiều nghiên cứu ghi nhận tác động tích cực của quy mô cho vay đến khả năng sinh lời của ngân hàng (Saif-Alyousfi, 2022). Các khoản cho vay tạo ra nguồn thu nhập chính cho các NHTM. Quy mô cho vay tăng lên có thể làm gia tăng thu nhập lãi và từ đó thúc đẩy khả năng sinh lời của các NHTM. Quan điểm lợi thế nhờ quy mô (economies of scale) cho phép các NHTM

lớn có thể thúc đẩy lợi nhuận thông qua thực hiện các khoản cho vay tương đối lớn hơn (Ekpu & Paloni, 2016), cung cấp dịch vụ đa dạng, và tiếp cận đối tượng khách hàng có nền tảng tốt, hoạt động ổn định và sức khỏe tài chính lành mạnh (Haynes, Ou, & Berney, 1999). Ngược lại, nếu tỷ lệ cho vay/tổng tài sản quá cao cũng là dấu hiệu của gia tăng rủi ro và tác động tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng (Ben Naceur & Goaid, 2008). Bên cạnh đó, khi thực hiện điều tra tầm quan trọng của hoạt động cho vay kinh doanh của 83 ngân hàng ở Vương quốc Anh từ năm 2005 đến 2009, Ekpu and Paloni (2016) kết luận rằng về tác động của cho vay đến lợi nhuận của các ngân hàng có ý nghĩa thống kê nhưng vẫn chưa làm rõ liệu tác động này có bị ảnh hưởng bởi những khác biệt quan trọng mang tính hệ thống giữa các ngân hàng hay không. Cụ thể, cho vay kinh doanh có thể là yếu tố làm gia tăng lợi nhuận của các ngân hàng nhỏ nhưng lại không phải là yếu tố gia tăng lợi nhuận của các ngân hàng lớn tại quốc gia này. Rõ ràng, cho vay là hoạt động kinh doanh truyền thống có ý nghĩa rất lớn đến lợi nhuận của các NHTM nhưng vẫn chưa có sự nhất quán giữa các minh chứng thực nghiệm về chiều hướng tương quan giữa quy mô cho vay và khả năng sinh lời của các NHTM lớn. Do đó, giả thuyết nghiên cứu đầu tiên được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1a: Quy mô cho vay tương quan cùng chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống.

Giả thuyết H1b: Quy mô cho vay tương quan nghịch chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống.

Chất lượng cho vay là một trong những vấn đề chính tiếp theo ảnh hưởng đến tính ổn định và khả năng sinh lời của các NHTM. Đã có nhiều bằng chứng thực nghiệm về tác động tiêu cực của chất lượng tài sản cho vay thấp đến khả năng sinh lời của các NHTM (Ahamed, 2017; Do et al., 2020; Kadioglu & Ocal, 2017; Singh, Basuki, & Setiawan, 2021; Vinh, 2017). Sự suy giảm chất lượng danh mục tài sản cho vay, thường được đo lường bởi chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ tăng lên, làm gia tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro cho vay của các NHTM. Athanasoglou, Brissimis, and

Delis (2008) cho rằng chất lượng các khoản vay kém làm giảm thu nhập lãi, khiến nợ xấu có tác động tiêu cực đến lợi nhuận ngân hàng. Nghiên cứu của Trujillo-Ponce (2013) cho kết quả tương tự trong việc đánh giá các yếu tố quyết định năng suất của các NHTM tại Tây Ban Nha trong giai đoạn 1999-2009. Bằng cách sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng và ước tính GMM để phân tích tác động của nợ xấu của 89 ngân hàng với 697 quan sát, kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng nợ xấu có tác động tiêu cực đến ROA ở mức ý nghĩa 5% và ROE ở mức ý nghĩa 1%. Trong khi đó, Banker et al. (2010) kết luận rằng tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực đến hiệu quả của 14 NHTM Hàn Quốc trong giai đoạn 1995–2005. Những phát hiện này ủng hộ giả thuyết rằng các ngân hàng hoạt động hiệu quả sẽ quản lý rủi ro cho vay tốt hơn theo đề xuất của Berger and DeYoung (1997). Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm (2013) và Vinh (2017) đều cho thấy tác động tiêu cực của các khoản nợ xấu đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam. Rõ ràng, quan điểm phổ biến là tồn tại mối tương quan nghịch chiều giữa tỷ lệ nợ xấu và khả năng sinh lời của các NHTM. Tuy vậy, có thể thấy các nghiên cứu thực nghiệm lại cho các kết quả khá đa dạng về mối quan hệ giữa chất lượng cho vay (rủi ro cho vay) và khả năng sinh lời của các NHTM, phụ thuộc phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu. Do đó, giả thuyết nghiên cứu thứ hai được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Tỷ lệ nợ xấu tăng (chất lượng cho vay giảm) tương quan nghịch chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống.

Chiến lược quản trị tài sản-nợ (asset liability management) cũng có tác động đến khả năng sinh lời của các NHTM (Belete, 2013; Owusu & Alhassan, 2021). Liên quan đến hoạt động cho vay, quản trị tài sản-nợ của một ngân hàng thường được đo lường bởi chỉ số Dự nợ cho vay/Tiền gửi khách hàng (LDR). Chỉ số này đo lường rủi ro thanh khoản, thể hiện khả năng huy động tiền gửi khách hàng để tài trợ các khoản cho vay của ngân hàng. Nếu chỉ số này lớn hơn 1 thì có nghĩa là số tiền gửi khách hàng huy động được không đủ tài trợ tất cả khoản mục cho vay và ở

mức độ nào đó, NHTM phải huy động các nguồn tài trợ khác để cho vay. Ngược lại, chỉ số LDR nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là số tiền gửi khách hàng được huy động không sử dụng hết cho các khoản cho vay. Giá trị chỉ số LDR càng lớn có thể làm gia tăng lợi nhuận thông qua từ tăng trưởng cho vay vượt khỏi khả năng huy động tiền gửi khách hàng nhưng đi kèm là nguy cơ rủi ro thanh khoản gia tăng (Casu & Girardone, 2006; Ekpu & Paloni, 2016). Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giảm lãi suất cho vay giữa các NHTM Việt Nam hiện nay và chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động tiền gửi thu hẹp như hiện nay, chiến lược quản trị tài sản-nợ theo hướng mở rộng hoạt động cho vay có khả năng suy giảm khả năng sinh lời của các NHTM. Từ đây, giả thuyết nghiên cứu thứ ba được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3: Chiến lược quản trị tài sản-nợ định hướng mở rộng cho vay tương quan ngược chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở một số nghiên cứu trước đây (Pak, 2020; Phạm và cộng sự., 2022; Vito và cộng sự, 2023), tác giả đề xuất mô hình cơ bản để kiểm tra ảnh hưởng của hoạt động cho vay đến khả năng sinh lời của các NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam như sau:

$$PROFITABILITY_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LOAN_{i,t} + \beta_2 NPL_{i,t} + \beta_3 LDR_{i,t} + \beta_4 DEPOSIT_{i,t} + \beta_5 NII_{i,t} + \beta_6 CIR_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó, *PROFITABILITY* là biến đo lường khả năng sinh lời của các NHTM, lần lượt là *NIM* và *YOEAL*. β_1 đến β_3 là các hệ số ước lượng của các biến độc lập về hoạt động cho vay được đo lường bởi tỷ lệ dự nợ cho vay/tổng tài sản (*LOAN*), tỷ lệ nợ xấu/tổng dự nợ (*NPL*) và tỷ lệ dự nợ cho vay khách hàng/tiền gửi khách hàng (*LDR*). Biến kiểm soát gồm tỷ lệ tiền gửi khách hàng/tổng tài sản (*DEPOSIT*), tỷ lệ thu nhập ngoài lãi/thu nhập lãi (*NII*) và tỷ lệ tổng chi phí/tổng thu nhập (*CIR*). β_0 là hệ số chặn, ε là sai số ngẫu nhiên, i và t lần lượt là ngân hàng và năm. Bảng 2 mô tả chi tiết các biến được sử dụng trong mô hình (1).

Bảng 2: Mô tả các biến

Biến	Mô tả biến	Kỳ vọng	Các nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc			
NIM	Thu nhập lãi thuần/Tài sản sinh lãi (Net Interest Margin)		(Al-Matari, 2023; Isayas, 2022; Saif-Alyousfi, 2022)
ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		
YOE	Thu nhập lãi và các khoản tương tự/Tài sản sinh lãi (Average Yield on Earning Assets)		
Biến độc lập chính			
LOAN	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	+/-	(Ben Naceur & Goaied, 2008; Ekpu & Paloni, 2016)
NPL	Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ cho vay	-	(Ahamed, 2017; Singh et al., 2021; Vinh, 2017)
LDR	Dư nợ cho vay/Tiền gửi khách hàng	-	(Casu & Girardone, 2006; Ekpu & Paloni, 2016)
Biến kiểm soát			
DEPOSIT	Tiền gửi khách hàng/Tổng tài sản	+/-	(Haddawee & Flayyih, 2020)
NII	Thu nhập phi lãi/Thu nhập lãi thuần	+/-	(Saif-Alyousfi, 2022; Venkatesh & Suresh, 2014)
CIR	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập động	-	(Roman & Şargu, 2013; Saif-Alyousfi, 2022)

Nguồn: Tính toán của tác giả.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết này dựa vào nguồn dữ liệu thứ cấp là báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm trong giai đoạn 2012-2022 của 14 NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam. Dữ liệu này được trích xuất từ nguồn dữ liệu FiinPro. Bảng 1 giới thiệu 14 NHTM có tầm quan trọng hệ thống theo Quyết định số 538/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam. Các biến được tính toán từ bộ dữ liệu này và sử dụng trong mô hình hồi quy được mô tả trong Bảng 2. Để tránh ảnh hưởng của giá trị ngoại lai đến kết quả nghiên cứu, tác giả thực hiện các biến ở giá trị phân vị 99th. Mẫu dữ liệu cuối cùng dùng cho nghiên cứu bao gồm 154 quan sát (ngân hàng-năm).

3.3. Phương pháp ước lượng

Do dữ liệu nghiên cứu dạng bảng cân bằng (balanced panel) với đối tượng quan sát gồm 14 NHTM có tầm quan trọng hệ thống ($N < 25$) và thời gian kéo dài 10 năm, từ 2012 đến 2022 ($T < 25$) nên

mô hình ước lượng phù hợp có thể là mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất gộp (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) hoặc mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS). Các mô hình này khác nhau về giả định của mô hình, hằng số, hệ số ước lượng, và sai số ngẫu nhiên. Với mục đích lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp, tác giả thực hiện hồi quy bằng cả hai mô hình FEM và REM và thực hiện kiểm định Hausman với giả thuyết H_0 là không có khác biệt về kết quả hồi quy của hai mô hình. Kết quả Bảng 3 ghi nhận bác bỏ giả thuyết H_0 cho thấy việc sử dụng mô hình FEM phù hợp hơn REM. Nghiên cứu cũng thực hiện thêm kiểm định Breusch-Pagan với giả thuyết H_0 phương sai sai số không đổi để đánh giá sự phù hợp của mô hình REM so với hồi quy OLS. Bảng 3 ghi nhận việc bác bỏ giả thuyết H_0 của kiểm định Breusch-Pagan cho thấy tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và do đó ủng hộ

việc sử dụng mô hình REM so với OLS (Greene, 2000). Bên cạnh đó, Bảng 3 báo cáo kết quả thực hiện kiểm định Wooldridge với giả thuyết H_0 là không có hiện tượng tự tương quan với dữ liệu bảng trong nghiên cứu này. Kết quả kiểm định Wooldridge bác bỏ giả thuyết H_0 cho thấy mẫu dữ

liệu tồn tại hiện tượng tự tương quan. Tóm lại, với sự tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong mẫu dữ liệu thì ba mô hình ước lượng đầu tiên (FEM, REM và OLS) không còn phù hợp. Mô hình ước lượng FGLS phù hợp và được chọn để thực hiện trong nghiên cứu này.

Bảng 3: Kết quả kiểm định mô hình phù hợp

Stt	Loại kiểm định	Kết quả
1	Kiểm định Breusch-Pagan	Prob>chi2 = 0,0000
2	Kiểm định Hausman	Prob>chi2=0,0003
3	Kiểm định Wooldridge	Prob>F=0,000

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 4 thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tài sản (LOAN) trung bình của 14 NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống giai đoạn 2012-2022 là khá cao, chiếm hơn 61% tổng tài sản. Trong khi đó, tỷ lệ tiền gửi khách hàng/tổng tài sản (DEPOSIT) trung bình của nhóm NHTM này chiếm gần 70% tổng nguồn hình thành vốn. Điều này có thể thấy nhóm các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống này vẫn duy trì đáng kể mô hình kinh doanh truyền thống dựa trên huy

động tiền gửi và cho vay. Kết luận này được củng cố khi tỷ lệ thu nhập ngoài lãi/thu nhập lãi thuần (NII) trung bình khoảng 28%, tức là thu nhập lãi từ các hoạt động tín dụng vẫn chiếm trọng yếu trong cơ cấu tổng thu nhập của nhóm NHTM này. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay (NPL) và tỷ lệ dư nợ cho vay/tiền gửi khách hàng (LDR) trung bình lần lượt là khoản 2% và 83%. Các biến đo lường khả năng sinh lời của NHTM là tỷ lệ thu nhập lãi thuần/tài sản sinh lãi (NIM) và tỷ lệ thu nhập lãi và các khoản tương tự/tài sản sinh lãi (YOEA) nhận giá trị trung bình lần lượt là 3,6% và 8,3%.

Bảng 4: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	154	0,024	0,013	0,004	0,070
NIM	154	0,036	0,014	0,016	0,088
YOEA	154	0,083	0,020	0,052	0,145
LOAN	154	0,611	0,106	0,356	0,774
DEPOSIT	154	0,692	0,111	0,442	0,896
NPL	154	0,020	0,012	0,005	0,069
LDR	154	0,829	0,129	0,525	1,100
NII	154	0,280	0,172	-0,078	0,874
CIR	154	0,463	0,118	0,242	0,786

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 5 giới thiệu hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình. Hệ số tương quan giữa biến độc lập có giá trị khá thấp ($< 0,8$). Do đó, khó có

khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong các mô hình hồi quy (Gujarati, 2003).

Bảng 5: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	NIM	YOEА	NII	CIR	NPL	DEPOSIT	LOAN	LDR
NIM	1,00							
YOEА	0,65	1,00						
NII	-0,20	-0,17	1,00					
CIR	-0,42	0,09	-0,09	1,00				
NPL	0,09	0,44	0,18	0,28	1,00			
DEPOSIT	-0,43	-0,24	0,07	0,28	0,04	1,00		
LOAN	0,04	-0,13	-0,03	-0,28	-0,08	0,40	1,00	
LDR	0,23	-0,12	-0,06	-0,49	-0,15	-0,32	0,69	1,00

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2. Kết quả hồi quy và thảo luận

4.2.1. Quy mô cho vay và khả năng sinh lời

Kết quả hồi quy Bảng 6 cho thấy hệ số ước lượng của biến *LOAN* dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với biến phụ thuộc là tỷ lệ thu nhập lãi thuần/tài sản sinh lãi (*NIM*). Tức là có sự tồn tại mối tương quan cùng chiều giữa quy mô cho vay và khả năng sinh lời của các NHTM có tầm quan trọng hệ thống. Điều này có thể hiểu được khi mà cho vay chiếm tỷ trọng lớn nhất và có tính chất quyết định đến khả năng sinh lời của các NHTM này - vốn vẫn dựa chủ yếu vào mô hình kinh doanh truyền thống, huy động tiền gửi và cho vay khách hàng. Với lợi thế về quy mô, các

NHTM này có thể tạo ra thu nhập lãi từ gia tăng quy mô cho vay và tiếp cận cơ sở đối tượng khách hàng vay vốn có nền tảng tốt, hoạt động ổn định và sức khỏe tài chính lành mạnh. Từ đó thúc đẩy lợi nhuận của các NHTM. Các lập luận này được ủng hộ bởi Ekpu and Paloni (2016) và Haynes et al. (1999). Ngoài ra, kết quả phân tích bổ sung trong cột (2) của Bảng 6 cũng ủng hộ lập luận này khi cho thấy, hệ số ước lượng của biến *LOAN* dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc *YOEА* thay cho biến *NIM*. Như vậy, quy mô cho vay tương quan cùng chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống.

Bảng 6: Kết quả hồi quy theo FGLS

Biến	(1)		(2)	
	NIM		YOEА	
	Hệ số ước lượng	t-statistic	Hệ số ước lượng	t-statistic
LOAN	0,0522***	-4,0100	0,144***	-4,9100
DEPOSIT	-0,0465***	-4,82	-0,157***	-7,01
NPL	0,0858*	-2,1600	0,738***	-7,4500
LDR	-0,0314***	-3,37	-0,132***	-5,91
NII	-0,0186***	-7,45	-0,0236***	-3,99
CIR	-0,0406***	-9,35	-0,0193	-1,78
Hệ số chặn	0,0843***	-11,04	0,215***	-11,80
Số quan sát (N)	154		154	

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.2.2. Chất lượng cho vay và khả năng sinh lời

Bảng 6 báo cáo hệ số ước lượng của biến *NPL* dương và có mức ý nghĩa tại 10% với biến phụ thuộc *NIM*. Tức là khi sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ (chất lượng cho vay giảm) có thể làm tăng khả năng sinh lời của NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống. Đây là phát hiện mới, bác bỏ giả thuyết liên quan và cũng không giống như một số kết quả nghiên cứu trước đây (Ahamed, 2017; Do et al., 2020; Kadioglu & Ocal, 2017; Singh et al., 2021; Vinh, 2017) khi các nghiên cứu này cho rằng tăng tỷ lệ nợ xấu sẽ làm suy giảm khả năng sinh lời của các NHTM. Tuy nhiên, có thể lập luận cho kết quả hồi quy này dựa trên quan điểm đánh đổi lợi ích – chi phí trong kinh doanh ngân hàng. Theo đó, với các nhóm nợ xấu (nợ từ nhóm 3 đến 5) có rủi ro cao thì NHTM thường áp dụng mức lãi phạt cao hơn so với lãi cho vay phát sinh trên nợ đủ tiêu chuẩn (nợ nhóm 1). Bên cạnh đó, không phải bất kỳ khoản cho vay có vấn đề nào cũng được NHTM sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cho vay để xử lý nợ. Vì thế, một phần các khoản dự phòng rủi ro đã được trích lập trước vào chi phí mà không sử dụng sẽ được hoàn nhập theo quy định vào kết quả kinh doanh trong kỳ tiếp theo. Tỷ lệ nợ xấu cao có thể thúc đẩy khả năng sinh lời sau khi điều chỉnh rủi ro của các NHTM. Kết quả phân tích bổ sung trong cột (2) Bảng 6 cũng ủng hộ lập luận này khi cho thấy, hệ số ước lượng của biến *NPL* dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc *YOEA* thay thế cho biến *NIM*. Như vậy, tỷ lệ nợ xấu tăng (đồng nghĩa với suy giảm chất lượng cho vay) tương quan nghịch chiều với khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống.

b. Quản trị tài sản-nợ và khả năng sinh lời

Kết quả hồi quy Bảng 6 cũng cho thấy hệ số ước lượng của biến *LDR* (Cho vay/Tiền gửi khách hàng) âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% với biến phụ thuộc *NIM*. Điều này cho thấy

sự gia tăng khoảng chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và Tiền gửi khách hàng (giá trị biến *LDR* tăng) có thể làm suy giảm khả năng sinh lời của các NHTM có tầm quan trọng hệ thống. Thực tế, sự cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM trong huy động tiền gửi và cho vay khách hàng dẫn đến lãi suất cho vay giảm và thu hẹp dần thu nhập lãi thuần. Trong khi đó, đây vẫn là nguồn thu nhập chính của các NHTM. Số liệu thống kê trong Bảng 4 cho thấy thu nhập ngoài lãi đến từ các hoạt động kinh doanh khác (như phí dịch vụ thanh toán, hoa hồng bán bảo hiểm, lợi nhuận kinh doanh ngoại hối,...) chỉ chiếm trung bình 28% so với thu nhập lãi cho vay. Tất cả những điều này có thể lý giải cho kết quả tương quan nghịch chiều giữa chiến lược quản trị tài sản- nợ theo hướng mở rộng hoạt động cho vay và khả năng sinh lời của các NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả phân tích bổ sung trong cột (2) Bảng 6 cũng ủng hộ lập luận này khi cho thấy, hệ số ước lượng của biến *LDR* cũng âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mô hình hồi quy với biến phụ thuộc *YOEA* thay cho biến *NIM*.

4.3. Kiểm định tính bền vững

Tác giả sử dụng biến *ROA* (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản) để thay thế biến phụ thuộc *NIM* (Thu nhập lãi thuần/Tài sản sinh lãi) và *YOEA* (Thu nhập lãi và các khoản tương tự/Tài sản sinh lãi) để kiểm định tính bền vững của kết quả nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu (1). Biến *ROA* được tính dựa trên tổng tài sản của các NHTM chứ không chỉ dựa trên tổng tài sản sinh lãi như biến hai biến phụ thuộc còn lại. Kết quả Bảng 7 cho thấy hệ số ước lượng của tất cả các biến độc lập đo lường các khía cạnh của hoạt động cho vay đều không đổi dấu so với kết quả hồi quy trong Bảng 6 trên. Cụ thể, cả biến quy mô cho vay (*LOAN*), và chất lượng cho vay (*NPL*) đều dương trong khi biến quản trị tài sản – nợ (*LDR*) nhận giá trị âm. Như vậy, những kết quả kiểm định này một lần nữa ủng hộ cho những phát hiện ở trên (Bảng 6).

Bảng 7: Kết quả hồi quy theo FGLS

Biến	ROA	
	Hệ số ước lượng	t-statistic
LOAN	0,0362***	-3,9500
NPL	0,0266	-1,0900
LDR	-0,0132*	-2,07
DEPOSIT	-0,0291***	-4,34
NII	0,00350*	-2,1400
CIR	-0,0616***	-20,79
Hệ số chặn	0,0592***	-11,52
Số quan sát (N)	154	

*, **, *** thể hiện mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

5. Kết luận

Bài viết này nhận diện mối tương quan giữa hoạt động cho vay và khả năng sinh lời của các NHTM có tầm quan trọng hệ thống tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2022. Kết quả ước lượng đã cho thấy: sự gia tăng của quy mô cho vay tương quan cùng chiều với khả năng sinh lời của các NHTM. Điều này có thể hiểu rằng với mô hình kinh doanh dựa chủ yếu vào hoạt động truyền thống như hiện nay thì hoạt động cho vay truyền thống vẫn chiếm phần lớn trong tổng lợi nhuận và khả năng sinh lời của 14 NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống này. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự suy giảm chất lượng cho vay (rủi ro cho vay tăng) tương quan cùng chiều với khả năng sinh lời của các ngân hàng. Đây là phát hiện mới

so với các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, điều này cũng báo hiệu một số vấn đề liên quan đến rủi ro cho vay cần phải kiểm soát khi các khoản cho vay có vấn đề lại là động lực thúc đẩy lợi nhuận của các NHTM này. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy việc quản trị tài sản-nợ với sự mở rộng chênh lệch Dư nợ cho vay/Tiền gửi khách hàng có mối tương quan ngược chiều với khả năng sinh lời của các NHTM này. Điều này hàm ý rằng việc chọn và triển khai chiến lược quản trị tài sản-nợ theo định hướng hoạt động cho vay có thể làm hạn chế khả năng sinh lời của nhóm các NHTM Việt Nam có tầm quan trọng hệ thống. Các kết quả nghiên cứu này vẫn nhất quán khi tác giả tiến hành kiểm định tính bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quyết định, số 538/QĐ-NHNN. *Quyết định phê duyệt 14 ngân hàng có tầm quan trọng hệ thống năm 2024*. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành
- [2]. Ahamed, M. M. (2017). Asset quality, non-interest income, and bank profitability: Evidence from Indian banks. *Economic Modelling*, 63, 1-14.
- [3]. Al-Matari, E. M. (2023). The determinants of bank profitability of GCC: The role of bank liquidity as moderating variable—further analysis. *International journal of finance & economics*, 28(2), 1423-1435.
- [4]. Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- [5]. Banker, R. D., Chang, H., & Lee, S.-Y. (2010). Differential impact of Korean banking system reforms on bank productivity. *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1450-1460.

- [6]. Belete, T. (2013). Asset liability management and commercial banks profitability in Ethiopia. *Research Journal of Finance and Accounting*, 4(10), 77-91.
- [7]. Ben Naceur, S., & Goaied, M. (2008). The determinants of commercial bank interest margin and profitability: evidence from Tunisia. *Frontiers in finance and economics*, 5(1), 106-130.
- [8]. Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of Banking & Finance*, 21(6), 849-870.
- [9]. Casu, B., & Girardone, C. (2006). Bank competition, concentration and efficiency in the single European market. *The Manchester School*, 74(4), 441-468.
- [10]. Dang, V. D., & Nguyen, H. C. (2022). Bank profitability under uncertainty. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 83, 119-134.
- [11]. Dao, B. (2020). Determinants of profitability in commercial banks in Vietnam, Malaysia and Thailand. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(4), 133-143.
- [12]. Do, H., Ngo, T., & Phung, Q. (2020). The effect of non-performing loans on profitability of commercial banks: Case of Vietnam. *Accounting*, 6(3), 373-386.
- [13]. Ekpu, V., & Paloni, A. (2016). Business lending and bank profitability in the UK. *Studies in Economics and Finance*, 33(2), 302-319.
- [14]. Greene, W. H. (2000). Econometric analysis 4th edition. *International edition*, New Jersey: Prentice Hall, 201-215.
- [15]. Gujarati, D. (2003). Basic Econometrics 4th edition McGraw Hill: New York. In: NY.
- [16]. Haddawee, A. H., & Flayyih, H. H. (2020). The relationship between bank deposits and profitability for commercial banks. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 13(7), 226-234.
- [17]. Haldane, A. G., & May, R. M. (2011). Systemic risk in banking ecosystems. *Nature*, 469(7330), 351-355.
- [18]. Haynes, G. W., Ou, C., & Berney, R. (1999). Small business borrowing from large and small banks. *Business Access to Capital and Credit*, 776, 287-327.
- [19]. Isayas, Y. N. (2022). Determinants of banks' profitability: Empirical evidence from banks in Ethiopia. *Cogent economics & finance*, 10(1), 2031433.
- [20]. Kadioglu, E., & Ocal, N. (2017). Effect of the asset quality on the bank profitability. *International Journal of Economics and Finance*, 9(7), 60-68.
- [21]. Le, T. D. (2020). The interrelationship among bank profitability, bank stability, and loan growth: Evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1840488.
- [22]. Meuleman, E., & Vander Vennet, R. (2020). Macroprudential policy and bank systemic risk. *Journal of Financial Stability*, 47, 100724.
- [23]. Nguyen, T. H. (2020). Impact of bank capital adequacy on bank profitability under Basel II accord: Evidence from Vietnam. *Journal of Economic Development*, 45(1).
- [24]. Owusu, F. B., & Alhassan, A. L. (2021). Asset-Liability Management and bank profitability: Statistical cost accounting analysis from an emerging market. *International Journal of Finance & Economics*, 26(1), 1488-1502.
- [25]. Pak, O. (2020). Bank profitability in the Eurasian Economic Union: Do funding liquidity and systemic importance matter? *The North American Journal of Economics and Finance*, 54, 101265.
- [26]. Pham, N. H., Hoang, T. M., & Pham, N. T. H. (2022). The impact of capital structure on bank profitability: evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2096263.
- [27]. Phạm, T. (2013). Effect of bad debts on bank profitability. *Economic Research*, 424, 34-39.

- [28].Roman, A., & Şargu, A. C. (2013). Analysing the financial soundness of the commercial banks in Romania: an approach based on the camels framework. *Procedia economics and finance*, 6, 703-712.
- [29].Saif-Alyousfi, A. Y. (2022). Determinants of bank profitability: evidence from 47 Asian countries. *Journal of Economic Studies*, 49(1), 44-60.
- [30].Singh, S. K., Basuki, B., & Setiawan, R. (2021). The effect of non-performing loan on profitability: Empirical evidence from Nepalese commercial banks. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(4), 709-716.
- [31].Tran, T. T. D., & Phan, H. T. T. (2020). Bank size, credit risk and bank profitability in Vietnam. *Malaysian Journal of Economic Studies*, 57(2), 233-251.
- [32].Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting & Finance*, 53(2), 561-586.
- [33].Venkatesh, D. J., & Suresh, C. (2014). Comparative performance evaluation of selected commercial banks in Kingdom of Bahrain using CAMELS method. *Available at SSRN 2418144*.
- [34].Vinh, N. T. H. (2017). The impact of non-performing loans on bank profitability and lending behavior: Evidence from Vietnam. *Journal of Economic Development*.
- [35].Vito, L. D., Leite, J. M., & Fuentes, N. M. (2023). Understanding the profitability gap between euro area and US global systemically important banks. *ECB Occasional Paper*(2023/327).

Thông tin tác giả:

Nguyễn Trần Thuần

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- Địa chỉ email: thuannt@due.edu.vn

Ngày nhận bài: 30/5/2024

Ngày nhận bản sửa: 26/6/2024

Ngày duyệt đăng: 27/6/2024